

Bản án số: 22/2020/KDTM-PT

Ngày: 16-6-2020

V/v Tranh chấp đòi lại
tiền môi giới.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Phạm Thị Thanh Tuyết – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 32/2019/KDTM-PT ngày 17 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1377/2018/KDTM-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 919/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C

Địa chỉ: 103 đường V 2208 Australia.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Lạc Thị Tú D và ông Trần Minh Q, cùng địa chỉ liên lạc 68/1 Quốc H, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (bà D vắng mặt, ông Q có mặt)

- Ông S Spacman là giám đốc điều hành của Công ty C (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Ngọc T của Công ty Luật TNHH P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Kim S, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cư trú: 172 Nguyễn Đình C, Phường 11, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Ngô Thị Thu V, địa chỉ liên lạc 253-255 Nguyễn B, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty TNHH Thương mại Đức C (vắng mặt)

Địa chỉ: 28 Phan Thúc D, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3.2 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu G (vắng mặt)

Địa chỉ: 480/35/8 Bình Q, Phường 28, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3.3 Công ty F (vắng mặt)

Địa chỉ: Room 2302, 23/F, K, Hong Kong

Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trương Thị Kim S là bà Ngô Thị Thu V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, Đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2014, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là Công ty C (gọi tắt là C) và Công ty F (gọi tắt là F) đã ký kết một thỏa thuận (gọi tắt là Thỏa Thuận hoặc Hợp đồng) vào ngày 24/3/2011. Theo đó C mua lại một số cổ phần của F để tạo thuận lợi cho việc thực hiện dự án mở thuộc quyền khai thác của Công ty TNHH Thương mại Đức C (gọi tắt là Công ty Đức C) là đơn vị được cấp phép khai thác 67,3 hecta Titan-zircon tại Thiên Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 91/GP-BTNMT ngày 20/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung của Thỏa Thuận có các điều khoản sau:

- Khoản 2.1 Điều 2 của Thỏa Thuận quy định ngoài các trường hợp C sẽ mua cổ phần của F, Thỏa Thuận này sẽ vô hiệu nếu Báo cáo khoan thăm dò cho thấy trữ lượng Titan-zircon dưới 500.000 tấn.

- Khoản 2.2 Điều 2 của Thỏa Thuận còn quy định:

+ Việc mua cổ phần tùy thuộc vào sự đáp ứng yêu cầu của báo cáo thẩm tra pháp lý đối với F và các công ty con của F (gọi tắt là Báo cáo thẩm tra).

+ Phạm vi của Báo cáo thẩm tra chủ yếu sẽ bao gồm hồ sơ tài chính của F, Công ty Đức C và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu G trong vòng tối thiểu 03 năm gần nhất hoặc kể từ ngày đăng ký/thành lập của các công ty này.

- Khoản 3.2 Điều 3 của Thỏa Thuận sẽ vô hiệu và không có giá trị nếu số tiền còn lại 2.900.000 USD của Thỏa Thuận không được thanh toán đầy đủ. Do đó, tất cả số tiền đã được C thanh toán trước cho F sẽ được hoàn trả đầy đủ cho C.

- Điều 3.1 của Thỏa thuận ngày 24/3/2011 có quy định “một khoản tiền ban đầu 600.000 USD (tiền ứng trước) sẽ được C thanh toán cho F kể từ ngày ký thỏa thuận này”. Vào ngày 08/4/2011, với tư cách là người thực nhận số tiền tạm ứng để thu xếp giao dịch mua bán cổ phần giữa C, F và Công ty Đức C, bà S đã nhận tiền tạm ứng từ F và đã ký Thư bảo đảm để bảo đảm trách nhiệm của bà cho việc hoàn trả lại tiền tạm ứng cho C với nội dung thư “...trong trường hợp

bất kỳ khoản tiền nào phải hoàn trả theo Điều 2.1 và Điều 3 của hợp đồng, toàn bộ số tiền phải hoàn sẽ được thanh toán cho Công ty C”.

Sau khi nhận được 600.000 USD, bà S đã không hợp tác trong việc cung cấp các tài liệu liên quan đến các báo cáo tài chính của Công ty Đức C theo yêu cầu của C để phục vụ cho việc thực hiện Báo cáo thẩm tra. Do đó, báo cáo thẩm tra không thể hoàn thành và đáp ứng các yêu cầu của C. Vì vậy theo Điều 2.2 của Thỏa thuận, C được quyền từ chối thanh toán cho F số tiền còn lại là 2.900.000 USD cho việc hoàn tất giao dịch mua bán cổ phần. Hậu quả là Thỏa thuận bị vô hiệu theo quy định tại Điều 3.2 của Thỏa thuận.

C và Công ty Luật P bảo vệ quyền lợi của C đã gửi các Văn bản ngày 13/6/2012, ngày 14/01/2013 và ngày 14/6/2013 với nội dung yêu cầu bà S phải hoàn trả cho C tiền tạm ứng nhưng không nhận được phản hồi của bà. Do bà S không hoàn trả tiền nên C đã khởi kiện bà S đến Tòa án với yêu cầu hoàn trả ngay cho C số tiền tạm ứng là 600.000 USD.

Bị đơn là bà Trương Thị Kim S trình bày: Bị đơn chỉ là người giới thiệu dự án khai thác Titan-Zircon tại Thiên Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận theo Giấy phép số 91/GP-BTNMT ngày 20/01/2011 cho C và F. Bà S là người hỗ trợ cung cấp thông tin liên quan của dự án nêu trên cho C và F trong quá trình hai bên thực hiện nội dung Hợp đồng ngày 24/3/2011 theo yêu cầu của C và F.

Theo Thỏa thuận ngày 24/3/2011 giữa C và F thì C phải thanh toán cho F số tiền theo Điều 3.1. Theo yêu cầu của C thì vào ngày 08/4/2011, bà S đã lập và phát hành Thư bảo đảm với nội dung “bà S đã nhận trực tiếp toàn bộ khoản tiền 600.000 USD từ C và bà S chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho C theo Điều 2.1 và Điều 3 của Thỏa thuận”. Tuy nhiên khi đến ngày 11/4/2018, C mới lập lệnh chuyển tiền để thanh toán số tiền 600.000 USD cho F như thỏa thuận trong hợp đồng, từ đây cho thấy F mới là công ty nhận tiền trực tiếp từ C mà không phải bà S nhận như thư bảo đảm. Như vậy, C yêu cầu bà S lập văn bản cam kết là không đúng với thực tế thanh toán giữa các bên, nghĩa là Thư bảo đảm ngày 08/4/2011 là vô hiệu. Sở dĩ, bà S phải lập thư bảo đảm nêu trên là vì bà S là người giới thiệu cho thương vụ giữa F và C nên bà mong muốn hợp đồng giữa hai bên được thực hiện xong và dựa vào thư bảo đảm này bà có cơ sở được nhận khoản tiền tips (giới thiệu) do việc giới thiệu mang lại. Trên thực tế, bà S không thay mặt F nhận bất kỳ khoản thanh toán trực tiếp từ C phát sinh từ Hợp đồng ngày 24/3/2011 giữa F và C. Mặt khác với vai trò là người hỗ trợ cung cấp thông tin, bà S đã cung cấp đầy đủ thông tin sơ bộ cho C và F, còn đi sâu vào nội dung về trữ lượng của mỏ thì C và F phải tìm hiểu, biết nhưng đến nay F và C đều chưa có thông tin chính thức cho bà S về việc thực hiện hợp đồng giữa F và C, đến nay C cũng chưa làm rõ việc thực hiện hợp đồng này.

Quá trình ký kết hợp đồng, phát hành thư bảo đảm thì F và C luôn yêu cầu bà S ghi rõ luật áp dụng cho hợp đồng và thư bảo đảm là pháp luật Úc; đồng thời C là doanh nghiệp tại Úc, F là doanh nghiệp tại Hồng Kong mà hợp đồng giữa C và F được ký ở nước ngoài, giao dịch chuyển khoản thanh toán giữa C và

F cũng thực hiện ở nước ngoài, như vậy có bảo đảm sự phù hợp quy định của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hay không?

Từ các cơ sở nêu trên, bà S đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự mà ra quyết định đình chỉ vụ án do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án tại Việt Nam.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1377/2018/KDTM-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- + Áp dụng Điều 125 Bộ Luật dân sự năm 2005;
- + Áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005;
- + Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013;
- + Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị Kim S có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C số tiền 600.000 USD (*Sáu trăm ngàn đô la Mỹ*).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí và dành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2018, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trương Thị Kim S là bà Ngô Thị Thu V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án quyết định án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trương Thị Kim S là bà Ngô Thị Thu V trình bày: Bị đơn xin khẳng định lại so với Bản tự khai ngày 14/8/2014 trước đây là thực tế bị đơn không nhận 600.000 USD từ F hay C mặc dù theo Thư bảo đảm (Thư cam kết) ngày 08/4/2011 ghi nhận là bị đơn đã nhận tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn mới biết C đã chuyển cho F số tiền 600.000 USD theo Chứng từ chuyển tiền ngày 11/4/2011. So sánh về mặt thời gian giữa ngày chuyển tiền và ngày ký thư bảo đảm (ký ngày 08/4/2011) thì ngày ký thư bảo đảm trước ngày chuyển tiền là không hợp lý. Nên, Thư bảo đảm ngày 08/4/2011 không có giá trị và thực tế bị đơn không có nhận 600.000 USD.

Đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện. Lý do: bản án sơ thẩm đã vi phạm tố tụng trong đánh giá chứng cứ, thư bảo đảm tại bút lục 193 được dịch không chính xác dẫn tới đánh giá bà S đã nhận tiền nên buộc bà S trả là không đúng, đồng thời phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh bà S đã nhận 600.000USD. Vai trò của bà S là người môi giới nên bà S phải lập thư bảo đảm với điều kiện chỉ được nhận chi phí môi giới sau khi hai bên thực hiện xong hợp đồng, trong trường hợp hợp đồng vô hiệu thì bà S nếu có nhận tiền thì mới phải hoàn trả. Công ty C xác nhận không chuyển tiền trực tiếp cho bà S, F cũng xác nhận không chuyển tiền cho bà S (bút lục 218). Trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, bà S không tham gia với tư cách là một bên trong giao dịch nên phía bị đơn không tranh luận. Nhận thấy yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: về tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định của tố tụng dân sự. Căn cứ giấy phép của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Đức C, thể hiện bất động sản là ở Việt Nam, hợp đồng được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam là thẩm quyền riêng biệt, nên áp dụng pháp luật Việt Nam do Việt Nam và Úc chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, do vậy không có căn cứ áp dụng pháp luật Úc. Về nội dung, căn cứ để C kiện đòi tiền là vì điều kiện thực hiện hợp đồng không đảm bảo nên tiền đã nhận phải trả lại cho C.

Công ty Đức C được cấp phép, báo cáo thăm dò ngày 27/9/2009 hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia kết luận không đủ khối lượng quy định trong hợp đồng nên Hợp đồng bị vô hiệu. Các thành viên góp vốn đồng ý chuyển nhượng vốn góp của Công ty Đức C và Công ty Việt Mỹ, cả hai công ty đều không phải là công ty được giao dịch ngoại tệ, giao dịch này bị vô hiệu toàn bộ. Bà S nguyên thành viên Công ty Việt Mỹ, là người bán cổ phần cho F. Tuy nhiên tên của bà S không được thể hiện trong các bên của hợp đồng. Ngày 08/4/2011 bà S đã làm thư bảo đảm và là người nhận 600.000USD là tiền thanh toán ban đầu chứ không phải tiền môi giới. Bà S đứng ra dàn xếp giao dịch giữa C và F nhưng không trung thực khi các cổ phần không được chuyển nhượng như cam kết. Do việc 2.900.000USD còn lại không được thanh toán nên bà S phải trả lại 600.000USD cho C. Tại Bản tự khai ngày 14/8/2014 phía bà S cũng thừa nhận bà S đã thực nhận 600.000USD nên bà S có nghĩa vụ phải trả là có cơ sở. Bà S cũng thừa nhận không biết hợp đồng giữa hai bên thực hiện như thế nào nên không biết để trả. Do đó đề nghị tòa án cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo, giữ y bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Đức C đề nghị xét xử vắng mặt, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Global Vina và F vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bà S là có cơ sở bởi lẽ, bà S chỉ có vai trò thu xếp giao dịch của C và F, nguyên đơn cũng thừa nhận bà S là vai trò môi giới, không có tư cách được xác nhận trong các công ty có liên quan. C chưa có bất kỳ đánh giá thẩm định hoặc thăm dò trữ lượng nào nên không có cơ sở hoàn lại số tiền cho C. Đồng thời nguyên đơn cũng không cung cấp được giấy chuyển tiền vào tài khoản của bà S để chứng minh C đã chuyển tiền cho F và F chuyển cho bà S hay C tự chuyển cho bà S. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của

các đương sự, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trương Thị Kim S là bà Ngô Thị Thu V trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách của những người tham gia tố tụng chưa phù hợp pháp luật, bởi lẽ khi xác định tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thì phải là tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng chứ không phải giữa C với cá nhân bà S. Nếu bị đơn trong vụ án này là bà Trương Thị Kim S thì cần xác định tư cách của bà S không phải là một bên trong hợp đồng mà chỉ là người môi giới trong hoạt động thương mại có mục đích lợi nhuận như thừa nhận của các đương sự mới phù hợp.

Đồng thời, khi khởi kiện, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà S phải trả số tiền 600.000USD chứ không yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng ngày 24/3/2011 giữa C và F. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về đòi lại tiền môi giới. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định tại các Điều 39, 469, 470 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Theo Điều 3.1 của Thỏa thuận ngày 24/3/2011 có quy định “một khoản tiền ban đầu 600.000 USD (tiền ứng trước) sẽ được C thanh toán cho F kể từ ngày ký thỏa thuận này”. Căn cứ vào Chứng từ chuyển tiền ngày 11/4/2011 thể hiện C đã chuyển cho F số tiền 600.000 USD. Trên thực tế, Công ty C xác nhận không chuyển tiền trực tiếp cho bà S, công ty F cũng xác nhận không chuyển tiền cho bà S (bút lục 218).

Đối với lời trình bày của luật sư cho rằng bà S đã nhận tiền tạm ứng từ F và đã ký Thư bảo đảm để bảo đảm trách nhiệm của bà cho việc hoàn trả lại tiền tạm ứng cho C với nội dung thư “...trong trường hợp bất kỳ khoản tiền nào phải hoàn trả theo Điều 2.1 và Điều 3 của hợp đồng, toàn bộ số tiền phải hoàn sẽ được thanh toán cho Công ty C”, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai của nguyên đơn có nêu số tiền nói trên C chuyển khoản trực tiếp cho F ở nước ngoài. Như vậy, bị đơn không có nhận tiền trực tiếp từ C.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: do bà Trương Thị Kim S không có nhận số tiền 600.000USD mà C đang khởi kiện, đồng thời hợp đồng giữa các bên chưa hoàn thành nên bà S chưa được nhận thù lao nên không phát sinh nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền này cho C theo quy định tại Điều 351 Bộ luật dân sự 2015; trường hợp này nếu C có yêu cầu thì có quyền khởi kiện để F phải có trách nhiệm đối với yêu cầu này chứ không phải cá nhân bà S.

Mặt khác, Thư bảo đảm ngày 08/4/2011 được bà S lập là dựa trên yêu cầu của C, tuy nhiên, đến ngày 11/4/2011 thì C mới lập lệnh chuyển tiền cho F. Có thể thấy Thư bảo đảm không phù hợp về mặt thời gian. Đồng thời trên thực tế, số tiền 600.000USD là do C chuyển trực tiếp cho F được C xác định là số tiền

tạm ứng thanh toán đợt 1 là đã vi phạm nội dung của thư bảo đảm. Hơn nữa, các bên đã không cung cấp được chứng từ nào thể hiện C hay F chuyển tiền cho bà S, do đó việc buộc bà S có trách nhiệm phải hoàn trả cho C số tiền 600.000USD như bản án sơ thẩm là không đủ cơ sở.

Do đó lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là phù hợp, cần được xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã hỏi và phía nguyên đơn đã trả lời hiện chưa có khởi kiện F đối với Thỏa thuận ngày 24/3/2011. Trường hợp nếu các bên có tranh chấp về hợp đồng thì phải dựa trên điều khoản giải quyết bằng trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền quy định trong hợp đồng, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[3] Án phí: Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1377/2018/KDTM-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trương Thị Kim S trả số tiền 600.000USD (quy đổi tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 14.034.000.000 đồng).

2/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Công ty C phải chịu 122.034.000 (*một trăm hai mươi hai triệu không trăm ba mươi bốn ngàn*) đồng được khấu trừ vào số tiền 60.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 07089 ngày 24/6/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy Công ty Công ty C còn phải nộp thêm 61.734.000 đồng.

3/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Trương Thị Kim S (có bà Ngô Thị Thu V là đại diện hợp pháp) số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0045532 ngày 30/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (5);
- Lưu: hồ sơ (2), VP (6), 18b (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Minh